

Phụ lục V
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ M'GAR

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày /02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá đất trồng lúa nước 2 vụ:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Pók	49.000	42.000	
2	Xã Quảng Tiến	42.000	35.000	
3	Xã Cư Suê	35.000	32.000	
4	Xã Ea M'ngang	35.000	32.000	
5	Xã Ea Drong	35.000	32.000	
6	Xã Cuôr Đăng	35.000	32.000	
7	Xã Cư M'gar	35.000	32.000	28.000
8	Xã Quảng Hiệp	35.000	32.000	28.000
9	Xã Ea M'Drôh	35.000	32.000	28.000
10	Xã Ea Kiết	35.000	32.000	
11	Xã Ea Tar	35.000	32.000	28.000
12	Xã Ea H'ding	35.000	32.000	28.000
13	Xã Ea K'pam	35.000	32.000	28.000
14	Xã Ea Tul	35.000	32.000	28.000
15	Xã Cư Dliê M'nông	35.000	32.000	28.000
16	Xã Ea Kuêh	35.000	32.000	

Ghi chú: Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1.1. Thị trấn Ea Pók

- Vị trí 1: TDP Quyết Thắng, TDP Thành Công, TDP Tân Tiến, TDP Toàn Thắng, thôn 8, buôn Mấp.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.2. Xã Quảng Tiến

- Vị trí 1: Thôn Tiến Thành, thôn Tiến Phú, thôn Tiến Đạt.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.3. Xã Cư Suê

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 3, buôn Sút M'grur

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.4. Xã Ea M' nang

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.5. Xã Ea Drơng

- Vị trí 1: Buôn Gram B, buôn Tah, buôn Tah B, buôn Yông B, thôn Tân Sơn
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.6. Xã Cuôr Đăng

- Vị trí 1: Buôn Aring
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.7. Xã Cư M'gar

- Vị trí 1: Cánh đồng đập Phú Sơn, cánh đồng đập Cuôr Kbông, cánh đồng buôn Trấp
- Vị trí 2: Thôn 5, thôn 7

1.8. Xã Quảng Hiệp

- Vị trí 1: Thôn Hiệp Lợi
- Vị trí 2: Thôn Hiệp Thành, thôn Hiệp Đạt
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.9. Xã Ea M'đrôh

- Vị trí 1: Thôn Đại Thành, buôn Ea M'đrôh
- Vị trí 2: Thôn Đồng Giao, thôn Hợp Hòa, buôn Cuôr
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.10. Xã Ea Kiết

- Vị trí 1: buôn Ja Wằm A, B, thôn 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.11. Xã Ea Tar

- Vị trí 1: Thôn 2, buôn Đrai Sí, buôn Tong Liă
- Vị trí 2: Buôn K'đoh, buôn Kiêng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.12. Xã Ea H'đing

- Vị trí 1: Buôn Drang
- Vị trí 2: Buôn Tar
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.13. Xã Ea K'pam

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn 3, thôn 4
- Vị trí 2: Buôn Bling
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.14. Xã Ea Tul

- Vị trí 1: Buôn Tría, buôn Por
- Vị trí 2: Buôn Yao, buôn Hra B, buôn Sah B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.15. Xã Cư Dliê M'ông

- Vị trí 1: Buôn Brăh
- Vị trí 2: Buôn Đrao
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.16. Xã Ea Kuếh

- Vị trí 1: Buôn Ja Rai, buôn Thái, buôn Triết
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Quảng Phú	50.000	39.000	
2	Thị trấn Ea Pók	50.000	39.000	
3	Xã Quảng Tiến	39.000	32.000	
4	Xã Cư Suê	45.000	35.000	
5	Xã Ea M'ngang	39.000	32.000	
6	Xã Ea Drong	39.000	32.000	
7	Xã Cuôr Đăng	45.000	35.000	
8	Xã Cư M'gar	45.000	35.000	32.000
9	Xã Quảng Hiệp	39.000	32.000	26.000
10	Xã Ea M'Drôh	32.000	30.000	26.000
11	Xã Ea Kiết	39.000	32.000	26.000
12	Xã Ea Tar	39.000	32.000	
13	Xã Ea H'đing	39.000	32.000	
14	Xã Ea K'pam	39.000	32.000	30.000
15	Xã Ea Tul	32.000	30.000	26.000
16	Xã Cư Dliê M'ông	39.000	32.000	
17	Xã Ea Kuếh	32.000	30.000	

2.1. Thị trấn Quảng Phú

- Vị trí 1: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 3A, TDP 4, TDP 5, TDP 6
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.2. Thị trấn Ea Pôk

- Vị trí 1: TDP Quyết Thắng, TDP Quyết Tiến, TDP Toàn Thắng, TDP Thắng Lợi, TDP Tân Tiến, TDP Thống Nhất, thôn 8, thôn Cư H'âm, buôn Mấp
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.3. Xã Quảng Tiến

- Vị trí 1: Thôn Tiến Đạt, thôn Tiến Phát, thôn Tiến Thành, thôn Tiến Cường
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.4. Xã Cư Suê

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 6, buôn Sút M'grur
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.5. Xã Ea M'ngang

- Vị trí 1: Thôn 1A, thôn 1B, thôn 2A, thôn 2B, thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.6. Xã Ea Drơng

- Vị trí 1: Thôn An Phú, thôn Tân Phú, thôn Phú Thành, thôn Đoàn Kết, buôn Gram B, buôn Tah, buôn Tah B, buôn Yông
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.7. Xã Cuôr Đăng

- Vị trí 1: Buôn Kroa C, buôn Kroa B, buôn Cuôr Đăng A, buôn Cuôr Đăng B, buôn Koneh
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.8. Xã Cư M'gar

- Vị trí 1: Thôn 1, buôn KaNa A, buôn KaNa B, buôn Bling, buôn Trấp, buôn Huk A, buôn Huk B
- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Nhung
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.9. Xã Quảng Hiệp

- Vị trí 1: Thôn Hiệp Thịnh, thôn Hiệp Hưng, thôn Hiệp Tiến
- Vị trí 2: Thôn Hiệp Hòa, thôn Hiệp Thắng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.10. Xã Ea M'đrôh

- Vị trí 1: Thôn Thạch Sơn, thôn Đoàn Kết, buôn Dung
- Vị trí 2: Thôn Đồng Cao, thôn Đồng Tâm, thôn Hợp Thành, buôn Ea M'đrôh, buôn Cuôr

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.11. Xã Ea Kiết

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 10, thôn 11
- Vị trí 2: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.12. Xã Ea Tar

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.13. Xã Ea H'đing

- Vị trí 1: Thôn 1, buôn Sang, buôn Sang B, buôn Tar, buôn Tráp, buôn Jók
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.14. Xã Ea K'pam

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 8, thôn Tân Lập
- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 8, thôn Tân Lập
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.15. Xã Ea Tul

- Vị trí 1: Buôn Tu, buôn Sah A, buôn Sah B, buôn Knia, buôn Phong, buôn Đình, buôn H'ra A, buôn H'ra B, buôn Brăh, buôn Por - Vị trí 2: Buôn Yao, buôn Hra B, buôn Sah B

- Vị trí 2: Buôn Yao, buôn Triă
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.16. Xã Cư Diê M'nông

- Vị trí 1: Buôn Đrao, buôn Phong
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.17. Xã Ea Kuêh

- Vị trí 1: Thôn Thác Đá, thôn Đoàn Kết, Thôn 15
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
-----	-------------------	--------------------

		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Quảng Phú	130.000	90.000	70.000
2	Thị trấn Ea Pôk	90.000	72.000	60.000
3	Xã Quảng Tiến	67.000	52.000	
4	Xã Cư Suê	120.000	82.000	65.000
5	Xã Ea M'ngang	67.000	52.000	
6	Xã Ea Drong	90.000	60.000	45.000
7	Xã Cuôr Đăng	150.000	110.000	
8	Xã Cư M'gar	67.000	52.000	40.000
9	Xã Quảng Hiệp	52.000	42.000	33.000
10	Xã Ea M'Dróh	45.000	40.000	35.000
11	Xã Ea Kiết	60.000	45.000	36.000
12	Xã Ea Tar	75.000	45.000	36.000
13	Xã Ea H'đing	60.000	45.000	36.000
14	Xã Ea K'pam	67.000	52.000	45.000
15	Xã Ea Tul	55.000	42.000	35.000
16	Xã Cư Dliê M'nông	60.000	45.000	36.000
17	Xã Ea Kuếh	55.000	42.000	35.000

3.1. Thị trấn Quảng Phú

- Vị trí 1: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 3A, TDP 4, TDP 5
- Vị trí 2: TDP 6, TDP 7
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.2. Thị trấn Ea Pôk

- Vị trí 1: TDP Quyết Thắng, TDP Quyết Tiến, TDP Toàn Thắng, TDP Thắng lợi, TDP Tân Tiến, TDP Thống Nhất, thôn 8, thôn Cư H'lâm, buôn Mắp
- Vị trí 2: Thôn 4, thôn An Bình, buôn Pôk A
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.3. Xã Quảng Tiến

- Vị trí 1: Thôn Tiến Đạt, thôn Tiến Phú, thôn Tiến Phát, thôn Tiến Cường, thôn Tiến Thịnh, thôn Tiến Thành
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.4. Xã Cư Suê

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 6, buôn Sút M'gru
- Vị trí 2: Buôn Sút M'đưng, buôn Sút M'drang
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.5. Xã Ea M'ngang

- Vị trí 1: Thôn 1A, thôn 1B, thôn 2A, thôn 2B, thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.6. Xã Ea Dơng

- Vị trí 1: Thôn An Phú, thôn Tân Phú, thôn Phú Thành, thôn Đoàn Kết, buôn Gram B, buôn Tah, buôn Tah B, buôn Yông
- Vị trí 2: Thôn Tân Sơn, thôn Nam Kỳ, buôn Yông B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.7. Xã Cuôr Đăng

- Vị trí 1: Buôn Kroa C, buôn Kroa B, buôn Cuôr Đăng A, buôn Cuôr Đăng B, buôn Koneh
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.8. Xã Cư M'gar

- Vị trí 1: Thôn 1, buôn KaNa A, buôn KaNa B, buôn Bling, buôn Trấp, buôn Huk A, buôn Huk B
- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Nhung
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.9. Xã Quảng Hiệp

- Vị trí 1: Thôn Hiệp Thịnh, thôn Hiệp Hưng, thôn Hiệp Tiến
- Vị trí 2: Thôn Hiệp Hòa, thôn Hiệp Thắng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.10. Xã Ea M'đrôh

- Vị trí 1: Thôn Thạch Sơn, thôn Đoàn Kết, buôn Nhung
- Vị trí 2: Thôn Đồng Cao, thôn Đồng Tâm, thôn Hợp Thành, buôn Ea M'đrôh, buôn Cuôr
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.11. Xã Ea Kiết

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 10, thôn 11
- Vị trí 2: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 14, buôn Ja Wâm A, buôn Ja Wâm B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.12. Xã Ea Tar

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5
- Vị trí 2: Buôn Đrai Sỉ, buôn Tong Liă, buôn M'lăng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.13. Xã Ea H'ding

- Vị trí 1: Thôn 1, buôn Sang, buôn Sang B
- Vị trí 2: Buôn Trấp, buôn Jók
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.14. Xã Ea K'pam

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 8, thôn Tân Lập
- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.15. Xã Ea Tul

- Vị trí 1: Buôn Tu, buôn Sah A, buôn Sah B, buôn Knia, buôn Phong, buôn Đinh, buôn H'ra A, buôn H'ra B, buôn Brăh, buôn Por
- Vị trí 2: Buôn Yao, buôn Triă
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.16. Xã Cư Dliê M'nông

- Vị trí 1: Thôn Tân Thành, thôn Tân Lập, thôn 2, thôn 4, thôn 5, thôn 6
- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 3, thôn 8, thôn Đăk Hà Đông, thôn Đăk Hà Tây
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.17. Xã Ea Kuếh

- Vị trí 1: Thôn 15, buôn Wìng, buôn Ayun, buôn Triết
- Vị trí 2: Thôn Thác Đá, thôn Đoàn Kết, buôn Thái
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Giá đất rừng sản xuất:**ĐVT: đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Xã Cư Suê	22.500
2	Xã Ea Drong	22.500
3	Xã Ea M'đrôh	22.500
4	Xã Ea Kiết	22.500
5	Xã Ea Kuếh	22.500

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Thị trấn Quảng Phú	30.000
2	Thị trấn Ea Pôk	30.000
3	Xã Quảng Tiến	30.000
4	Xã Cư Suê	30.000
5	Xã Ea M'ngang	30.000
6	Xã Ea Drong	30.000
7	Xã Cuôr Đăng	30.000
8	Xã Cư M'gar	30.000
9	Xã Quảng Hiệp	30.000
10	Xã Ea M'Drôh	30.000
11	Xã Ea Kiết	30.000
12	Xã Ea Tar	30.000
13	Xã Ea H'đing	30.000
14	Xã Ea K'pam	30.000
15	Xã Ea Tul	30.000
16	Xã Cư Dliê M'nông	30.000
17	Xã Ea Kuếh	30.000

6. Giá đất ở tại nông thôn:ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đề xuất, điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Cư Suê			
1	Tỉnh lộ 8	Giáp ranh phường Tân Lợi	1.3 km (giáp nghĩa địa cũ buôn Sút M'grư)	10.000.000
		1.3 km (giáp nghĩa địa cũ buôn Sút M'grư)	Cầu Cư Suê	6.000.000
		Cầu Cư Suê (trừ khu đấu giá)	Giáp ranh giới thị trấn Ea Pôk	7.500.000
2	Các đường tiếp giáp với tỉnh lộ 8 (trừ đường liên xã Cư Suê đi xã Ea M'ngang)	Tỉnh lộ 8 (Giáp ranh BMT)	Hết đường	2.400.000
		Tỉnh lộ 8 (Kho Thái Phúc)	Vào sâu 550m	2.300.000
		Vào sâu 550m	Hết đường	2.100.000
		Tỉnh lộ 8 (Đại lý Bích Giám)	Vào sâu 550m	2.600.000
		Vào sâu 550m	Hết đường	1.800.000
		Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 550m	2.000.000
		Vào sâu 550m	Hết đường	1.500.000
3	Đường liên xã	Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý)	Trục đường các phía + 300m	3.200.000
		Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo trục đường các phía + 300m (về Tỉnh lộ 8)	+ 600m về phía Tỉnh lộ 8	2.800.000
		+ 600m về phía Tỉnh lộ 8	Tỉnh Lộ 8	3.000.000
		Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo trục đường các phía +300m (về xã Ea M'ngang)	+ 600m về phía xã Ea M'ngang	1.800.000
		+ 600m về phía xã Ea M'ngang	Giáp ranh giới xã Ea	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đề xuất, điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			M'nam	
4	Đường Cư Suê đi Buôn Ma Thuột (Quy hoạch 20m)	Giáp đường liên xã Cư Suê đi Ea M'nam	Giáp thành phố Buôn Ma Thuột	800.000
5	Đường liên thôn	Ngã ba (giao nhau giữa đường xã Ea M'nam và đi thôn 2)	+ 300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	1.000.000
		+ 300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	Hết Trường THCS Lê Hồng Phong	800.000
		Hết Trường THCS Lê Hồng Phong	Hết Buôn Sút H'lướ (đường nhựa chính)	500.000
6	Đường liên thôn	Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý) trừ khu vực đã có	+ 200m về phía thôn 3	1.000.000
		+200m về phía thôn 3	Hết đường	700.000
7	Đường liên thôn	Cây xăng Hoàng Quý	+ 200m về phía thôn 2	1.000.000
		+ 200m về phía thôn 2	+ 600m	700.000
8	Khu dân cư còn lại buôn Sút Mgrur phía Tây tỉnh lộ 8 (Thuộc ranh giới: Phía Nam và phía Tây giáp phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, phía Đông giáp đường tỉnh lộ 8, phía Bắc giáp đường từ ngã ba cây phượng đến nhà ông Bắc)			1.600.000
9	Khu dân cư thôn 1, thôn 6, buôn Sút Mgrur (trừ khu vực đã có)			700.000
10	Khu dân cư thôn 6 (phía đông khu đầu giá khu dân cư mới Ea Pók)			1.000.000
11	Khu dân cư mặt tiếp giáp khu đầu giá khu dân cư mới Ea Pók (đường D2, D7, N6)			5.000.000
12	Khu dân cư thôn 2, thôn 3			600.000
13	Khu vực còn lại			300.000
II	Xã Quảng Tiến			
1	Tỉnh lộ 8	Ranh giới thị trấn Ea Pók	Cầu Ea Tul	7.500.000
		Cầu Ea Tul	Ngã tư đi xã Ea Drong	8.000.000
		Ngã tư đi xã Ea Drong	Giáp ranh giới thị trấn Quảng Phú	13.000.000
2	Đường liên xã Quảng Tiến đi xã Ea Drong	Tỉnh lộ 8 (Từ Tỉnh lộ 8 trừ khu vực đã có)	Hết cây xăng Ngọc Hải	1.500.000
		Hết cây xăng Ngọc Hải	Cầu 80 mẫu	1.100.000
		Cầu 80 mẫu	Giáp ranh giới xã Ea Drong	660.000
3	Các đường phía Tây của Tỉnh Lộ 8	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 350m	1.080.000
		Vào sâu 350m	Hết đường ngang thứ 2 (thôn Tiến Phú, thôn Tiến Phát)	840.000
		Hết đường ngang thứ 2 (thôn Tiến Phú, thôn Tiến Phát)	+ 450m	360.000
4	Các đường phía Đông tiếp giáp với Tỉnh Lộ 8	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 500m	960.000
5	Các đoạn đường phía Đông cách Tỉnh lộ 8 (Trừ khu vực đã có)	Từ Tỉnh lộ 8 + 500m	Giáp suối Ea Tul	540.000
6	Đường ngang thôn Thành	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Hướng Tây + 200m	650.000
		Hướng Tây + 200m	Hướng Tây + 500m	360.000
7	Đường ranh giới Tổ dân phố 1 thị trấn Quảng Phú - xã Quảng Tiến	Tỉnh lộ 8	Hết đường	1.800.000
8	Đường liên xã Quảng Tiến - Ea M'nam			700.000
9	Khu dân cư tổ 8, 9 thôn Tiên Đạt			360.000
10	Khu vực còn lại			300.000
III	Xã Ea K'pam			
1	Tỉnh Lộ 8	Ranh giới thị trấn Quảng Phú	Ngã tư vào đường Thôn 2, Thôn 8	4.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đề xuất, điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Ngã tư vào đường Thôn 2, Thôn 8	Hết trụ sở Chi nhánh nông trường cao su Cư M'gar	6.300.000
		Hết ranh giới đất Trụ sở Chi nhánh nông trường cao su Cư M'gar	Giáp ranh xã Ea Tul	1.100.000
2	Đường liên xã Ea K'pam - Ea H'đing	Ngã ba Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 1500m	660.000
		Tỉnh lộ 8 + 1500m	Giáp ranh xã Ea H'đing	580.000
3	Đường liên xã Ea K'pam - Cư Dliê M'nông	Ngã ba Ea Tul	Hội trường buôn Bling	530.000
		Hội trường buôn Bling	Giáp buôn Đing xã Cư Dliê M'nông	400.000
4	Đường vào hồ Buôn Jong	Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 1500m	600.000
		Tỉnh lộ 8 + 1500m	Hết đường nhựa buôn Jong	480.000
5	Đường nối liền với đường liên xã Ea K'pam - Ea H'đing (thuộc thôn 6)	Đường liên xã	Vào sâu 200m	360.000
		Đường liên xã vào sâu 200m	mét thứ 500	300.000
6	Đường nối liền với đường vào hồ buôn Jong	Đường vào hồ buôn Jong	vào sâu 250m	360.000
		Đường vào hồ buôn Jong + 250m	mét thứ 500	300.000
7	Đường ngang Tỉnh Lộ 8 thôn 1, 2, 8, Tân Lập (trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 200m	920.000
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Tỉnh lộ 8 + 500m	660.000
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Tỉnh lộ 8 + 1000m	480.000
8	Đường song song Tỉnh lộ 8 thuộc thôn 1, thôn 2, thôn 8, thôn Tân Lập	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 200m	600.000
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Tỉnh lộ 8 + 500m	480.000
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Hết đường	360.000
9	Khu chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		1.200.000
10	Khu vực còn lại			240.000
IV	Xã Ea Tul			
1	Tỉnh lộ 8	Giáp ranh xã Ea K'pam	Giáp xã Cư Dliê M'nông (-1000m)	1.100.000
		Giáp xã Cư Dliê M'nông (-1000m)	Giáp xã Cư Dliê M'nông	900.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Nông trường Ea Tul gần trường cấp 2 Ea Tul	Giáp phường Thống Nhất - thị xã Buôn Hồ	450.000
		Ngã ba cổng chào buôn Sah A	Ngã tư chợ	450.000
3	Đường vào UBND xã	Ngã ba cổng chào buôn Sah A	Ngã tư chợ (Bưu điện, thửa 381, TBD 90)	350.000
4	Đường liên thôn	Từ Nhà ông Hoàng Văn Lịnh (thửa 118, TBD 16)	Ngã tư chợ	300.000
5	Khu vực chợ	Các lô đất mặt tiền		1.100.000
		Các lô đất trong chợ		500.000
6	Khu vực còn lại			250.000
V	Xã Cư Dliê M'nông			
1	Quốc lộ 29	Trụ sở Công ty cà phê 15	Giáp xã Cư Pong	900.000
		Trụ sở Công ty cà phê 15	Giáp xã Ea Ngai	900.000
2	Tỉnh lộ 8	Giáp xã Ea Tul	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Chính Nguyệt	900.000
		Doanh nghiệp tư nhân thương mại Chính Nguyệt	Giáp ranh xã Ea Ngai (huyện Krông Búk)	1.000.000
3	Khu vực Trung tâm xã	Trụ sở UBND xã	Trụ sở UBND xã các phía + 300m	1.200.000
		Tru sở UBND xã các phía +	Trụ sở UBND xã các	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đề xuất, điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		300m	phía + 500m	
4	Đường liên xã Cư Dliê M'nông - Ea Tar	Trụ sở UBND xã + 500m	Giáp ranh xã Ea Tar	420.000
5	Đường trục chính thôn Tân Thành và Thôn 8	Trụ sở UBND xã + 500m	Hết khu dân cư thôn 8	400.000
6	Đường trục chính thôn 1	Ngã ba thôn 2 tỉnh lộ 8	Hết khu dân cư thôn 1	380.000
7	Đường trục chính thôn 2	Trường mầm non Cư Dliê M'nông	Hết khu dân cư thôn 2	380.000
8	Trục đường chính buôn Phong	Ngã 3 buôn Phong, thôn Tân Thành (Ngã ba thôn 6 cũ)	Hết khu dân cư buôn Phong	360.000
9	Trục đường thôn Tân Thành	Trục đường chính thôn Tân Thành	Ngã ba thôn Tân Thành đi thôn Thống Nhất (ngã ba thôn Tân Thành đi thôn Tân Lập cũ)	360.000
10	Khu dân cư thôn Tân Thành, thôn Thống Nhất, thôn 2, thôn 5			350.000
11	Khu dân cư thôn 1, thôn 3, thôn 8, thôn Đắk Hà Đông, thôn Đắk Hà Tây			320.000
12	Khu vực còn lại (5 buôn)			300.000
13	Trục đường chính thôn Đắk Hà Đông, Đắk Hà Tây	Đầu đội 7	Trụ sở công ty cà phê 15	480.000
14	Trục chính buôn Brăh	Ngã ba buôn Brăh	Chân Hồ Đrao I	420.000
15	Đường chính buôn Đrao, thôn 3	Ngã ba Buôn Đrao	Cổng văn hóa thôn 3	600.000
16	Đường chính buôn Hđing	Ngã ba buôn Hđing	Hết khu dân cư buôn Hđing	480.000
VI	Xã Ea M'ngang			
1	Đường liên xã	Cầu đi thị trấn Quảng Phú (Ranh giới xã Quảng Tiến)	Ngã tư đi thị trấn Ea Pók	700.000
		Ngã tư đi thị trấn Ea Pók	Cây xăng Phương Sơn (Nhà ông Trần Văn Thái)	800.000
		Cây xăng Phương Sơn (Nhà ông Trần Văn Thái)	Ngã tư nhà ông Nguyễn Thành Khiêm	900.000
		Ngã tư nhà ông Nguyễn Thành Khiêm	Ranh giới xã Ea Bar huyện Buôn Đôn	700.000
		Cầu Cư Suê	Trục đường chính xã Ea M'ngang đi xã Ea Bar huyện Buôn Đôn	600.000
		Thôn 1A (Ngã ba đi thị trấn Quảng Phú, đi UBND xã Ea M'ngang, đi Quảng Hiệp)	Cua 90 ranh giới xã Quảng Hiệp	540.000
		Đường ranh giới xã Cư M'gar	Cua 90 (Ranh giới xã Quảng Hiệp)	800.000
		Từ ngã 3 (Đi TT Quảng Phú, đi UBND xã, đi xã Cư M'gar	Cầu cháy giáp xã Cư M'ngar	500.000
2	Đường đi buôn Pók A, B thị trấn Ea Pók	Từ Thôn 1B xã Ea M'ngang	Giáp ranh thị trấn Ea Pók	700.000
3	Trục đường Thôn 2A	Từ UBND xã	Giáp ranh giới xã Cuôr Knia huyện Buôn Đôn	550.000
4	Đường đi thôn 8	Trường TH-THCS Hùng Vương	Đường Ea M'ngang đi Ea M'drôh	450.000
5	Đường Ea M'ngang đi Ea M'drôh	Giáp ranh giới xã Cuôr Knia huyện Buôn Đôn	Giáp ranh giới xã Quảng Hiệp	450.000
6	Khu dân cư Thôn 1A, 1B, 2A, 2B, Thôn 3			360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đề xuất, điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Khu vực còn lại			240.000
VII	Xã Cư M'gar			
1	Đường liên xã	Ranh giới TDP 6 thị trấn Quảng Phú	Ranh giới TDP 5 thị trấn Quảng Phú	6.000.000
		Ranh giới TDP 5 thị trấn Quảng Phú	Hết ranh giới đất nhà Làng nghề truyền thống	4.000.000
		Hết ranh giới đất nhà Làng nghề truyền thống	Hết ranh giới đất Trường Ama Trang Long	2.500.000
		Hết ranh giới đất Trường Ama Trang Long	Cầu số 1	1.500.000
		Cầu số 1	Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	1.500.000
		Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	Cầu số 2	1.000.000
		Cầu số 2	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200.000
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu 3 (ranh giới xã Ea Mnang, Quảng Hiệp)	1.400.000
2	Đường ranh giới xã Cư M'gar. thị trấn Quảng Phú	Ngã ba Y Ngông - Nơ Trang Long	Hết đường	1.500.000
		Ngã ba Y Ngông - Mạc Đĩnh Chi	Võ Thị Sáu (TDP 5 thị trấn Quảng Phú)	1.500.000
3	Các đường ngang tiếp giáp với đường ranh giới TDP 6 thị trấn Quảng Phú (đường Nơ Trang Long)	Ranh giới TDP 6 thị trấn Quảng Phú (đường Nơ Trang Long)	Vào sâu 250m	900.000
4	Đường ngã ba Trạm biến áp 35	Ngã ba Trạm biến áp 35	Ngã tư đường thứ 2 buôn KaNa	600.000
5	Đường nhựa song song với đường liên xã của buôn KaNa	Ngã ba đường vào nghĩa địa	Hết đường	600.000
6		Các ngã ba đường liên xã của buôn KaNa B, buôn Huk A, buôn Huk B	Vào sâu 100m	480.000
	Các đường ngang với đường liên xã	Ngã ba đường liên xã vào buôn Bling. buôn Trap, buôn Nhung	Vào sâu 200m	360.000
		Ngã ba đường liên xã (đường đôi diện UBND xã)	Vào sâu 1000m	480.000
		Ngã ba đường liên xã đi các Thôn 4, thôn 5, thôn 6 và thôn 7	Vào sâu 500m	480.000
7	Khu dân cư còn lại thuộc buôn KaNa A, buôn KaNa B, buôn Huk A, buôn Huk B			300.000
8	Khu vực còn lại			240.000
VIII	Xã Quảng Hiệp			
1	Đường liên xã đi thị trấn Quảng Phú (trừ khu đầu giá)	Ngã 3 trung tâm xã	Đường đi thị trấn Quảng Phú + 200m	3.000.000
		Đường đi thị trấn Quảng Phú + 200m	Đường đi thị trấn Quảng Phú + 1000m	2.200.000
		Đường đi thị trấn Quảng Phú + 1000m	Cua 90	2.000.000
		Cua 90	Giáp ranh giới xã Cư M'gar	800.000
2	Đường liên xã đi xã Ea M'Drôh	Ngã 3 trung tâm xã	Đường đi Ea Mdrôh + 300m	1.100.000
		Đường đi Ea M'drôh + 300m	Đường đi Ea M'drôh +	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đề xuất, điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			1500m	
		Đường đi Ea M'drôh + 1500m	Giáp xã Ea M'drôh	360.000
3	Đường liên xã đi xã Ea M'Drôh - xã Ea Kiết	Ngã 3 trung tâm xã	Đường đi Ea Kiết + 300m	1.200.000
		Đường đi Ea Kiết + 300m	Đường đi Ea Kiết + 1300m	700.000
		Đường đi Ea Kiết + 1300m	Giáp xã Ea M'drôh	360.000
4	Đường liên xã đi xã Ea M'ngang	Cua 90	Ngã ba đi Ea M'ngang	540.000
5	Khu vực chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		1.200.000
6	Đường đi Bưư Điện	Đường liên xã đi Ea Kiết	Đường liên xã đi Ea M'drôh	700.000
7	Đường đi Trạm Y tế	Đường liên xã đi Ea Kiết	Hết Trạm Y tế	500.000
8	Đường vào khu dân cư Hiệp Đoàn	Đường đi xã Cư M'gar (Ngã ba vườn tếch)	Đường đi xã Ea Wer (huyện Buôn Đôn) +1000m	550.000
		Đường đi xã Ea Wer (huyện Buôn Đôn) +1000m	Giáp ranh giới xã Ea Wer (huyện Buôn Đôn)	360.000
9	Đường vào Trường Ngô Gia Tự	Ngã ba đường liên xã (Ngã ba cây Phượng)	Trường Ngô Gia Tự	360.000
10	Đường vào thác Drai Dlong	Từ đường đi xã Ea M'Drôh	Đường vành đai	300.000
11	Tuyến đường Vành Đai	Đoạn nối ranh giới Quảng Hiệp - Ea M'ngang	Đường vào thác Drai Dlong	300.000
12	Khu Dân Cư Khu Trung Tâm xã (Thôn Hiệp Thịnh. Hiệp Tiến. Hiệp Hưng)	UBND xã +800m đến các phía		300.000
13	Khu vực còn lại			200.000
14	Đường dân cư thôn Hiệp Lợi	Đập buôn Thung	Đường liên xã đi thị trấn Quảng Phú	360.000
IX	Xã Ea M'Drôh			
1	Đường liên xã Ea M'Drôh - Quảng Hiệp - Ea Kiết - Buôn Đôn và Mỏ đá An Nguyên	Ngã tư UBND xã + 500m về các phía		750.000
2	Đường liên xã Ea M'Drôh - Ea Kiết	Ngã tư UBND xã + 500m	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	320.000
3	Đường liên xã Ea M'Drôh - Ea Huar huyện Buôn Đôn	Ngã tư UBND xã + 500m	Giáp ranh giới xã Ea Huar (huyện Buôn Đôn)	260.000
4	Đường liên xã Ea M'Drôh - Quảng Hiệp	Ngã tư UBND xã + 500m	Giáp ranh xã Quảng Hiệp	320.000
5	Đường vào mỏ đá An Nguyên	Ngã tư UBND xã + 500m	Hết đường	260.000
6	Đường liên xã: Ea M'Drôh - Ea Kiết - Quảng Hiệp	Từ Giáp ranh giới Quảng Hiệp	Đầu đường vào Hội trường thôn Đoàn Kết	580.000
		Đầu đường vào Hội trường thôn Đoàn Kết	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	320.000
7	Khu vực còn lại			160.000
X	Xã Ea Kiết			
1	Quốc lộ 29 (Ngã tư UBND xã)	Ngã tư UBND xã	+ 500m đi xã Ea H'đing, huyện Krông Búk. huyện Ea Súp	3.100.000
		Ngã tư UBND xã	Ngã Tư (Trường Hoàng Văn Thụ)	1.800.000
2	Quốc lộ 29 (Đi huyện	Ngã tư UBND xã + 500m	Đến Hết ranh giới trường	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đề xuất, điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Krông Búk)		Phan Đăng Lưu (huyện Krông Búk)	
		Đến Hết ranh giới trường Phan Đăng Lưu (huyện Krông Búk)	Giáp ranh xã Ea Kuếch	600.000
3	Quốc lộ 29 (Đi huyện Ea Súp)	Ngã tư UBND xã + 500m	Ngã Tư thôn 10 (đi huyện Ea Súp)	1.400.000
		Ngã Tư thôn 10 (đi huyện Ea Súp)	Giáp ranh giới đất trụ sở lâm trường buôn Ja Wằm	1.000.000
		Giáp ranh giới đất trụ sở lâm trường buôn Ja Wằm	Ngã ba (Tiểu đoàn 303)	600.000
		Ngã ba (Tiểu đoàn 303)	Giáp ranh giới huyện Ea Súp	480.000
4	Các tuyến đường ngang tiếp giáp đường Quốc lộ 29 (Ea Kiết đi Krông Búk - Ea Súp)	Trừ khu vực đã có	Vào sâu 300m	420.000
5	Đường liên xã Ea H'đing	Ngã tư UBND xã + 500m	Giáp ranh xã Ea H'đing	480.000
6	Các tuyến đường ngang tiếp giáp đường liên xã Ea Kiết - Ea H'đing	Trừ khu vực đã có	Vào sâu 300m	360.000
7	Đường liên xã Ea Kiết - Ea M'Drôh	Ngã tư đường đi Ea Súp; Krông Búk; Ea M'Drôh (trừ khu vực đã có)	+300m	520.000
8	Các tuyến đường ngang tiếp giáp đường liên xã Ea Kiết - Ea M'Drôh	Trừ khu vực đã có	Vào sâu 300m	300.000
9	Đường liên thôn	Ngã tư (Trường Hoàng Văn Thụ)	Hội trường thôn 1 (Ngã ba thôn)	340.000
		Hội trường thôn 1 (Ngã ba thôn)	Giáp ranh xã Ea Kuếch	300.000
10	Các tuyến đường ngang tiếp giáp đường liên xã Ea Kiết - Ea Kuếch	Trừ khu vực đã có	Vào sâu 200m	240.000
11	Khu vực chợ	Mặt tiền đường khu vực chợ		1.800.000
		Các lô đất trong khu vực chợ		1.200.000
12	Đường liên thôn	Ngã tư đường đi Ea Súp; Krông Búk; Ea M'drôh (trừ khu vực đã có)	Ngã ba thứ nhất	360.000
13	Khu vực còn lại			220.000
14	Khu dân cư buôn Ja Wằm A. Ja Wằm B. buôn H'mông			150.000
14	Đường liên thôn	Ngã tư trường Hoàng Văn Thụ	Hội trường thôn 2	340.000
		Ngã tư Trường Hoàng Văn Thụ	Ngã tư thôn 10 giáp Quốc lộ 29	300.000
		Công chào thôn 7 vào sâu 300m	Giáp thôn 2	240.000
		Ngã 3 nhà ông Thảo vào sâu 300m	Ngã 4 Hội trường thôn 6	300.000
		Ngã tư nhà ông Đoàn vào sâu 300m	Ngã tư nhà ông Duyên	300.000
		Công chào thôn 6 vào sâu 300 m	Giáp đường 600	240.000
		Công chào thôn 11 vào sâu 300m	Giáp đường thôn 9 đi Quốc lộ 29	300.000
15	Đường liên xã Ea H'đing	Ngã 3 nhà ông Mân vào sâu 300m	Đi giáp Quốc lộ 29	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đề xuất, điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Đường liên xã Ea Mdroh	Ngã tư thôn 10 vào sâu 300m	Giáp buôn Ja Wâm B	300.000
XI	Xã Ea Kuêh			
1	Quốc lộ 29	Tiếp giáp xã Ea Kiết	Cách 500m đến Ngã 3 Thác Đá	860.000
		Cổng chào thôn Thác Đá	+ 500m các phía	1.200.000
		+ 500m các phía	Giáp ranh giới huyện Krông Búk	860.000
2	Đường liên xã (Ea Kuêh - Ea Tar)	Cổng chào thôn Thác Đá +500m	Giáp ranh giới xã Ea Tar	360.000
3	Đường liên xã	Cổng chào thôn Thác Đá +500m	Cầu suối đá	360.000
		Giáp ranh xã Ea Kiết	Cầu suối đá	300.000
		Cầu suối đá	Cửa xả nước hồ buôn Wíng	600.000
		Cửa xả nước hồ buôn Wíng	Hết trụ sở UBND xã	640.000
		Hết trụ sở UBND xã	Hết thôn Đoàn Kết	350.000
		Ngã ba trường Trần Quang Diệu	Ngã ba cổng chào buôn Ja Jai	330.000
4	Các đường ngang tiếp giáp với đường liên xã trừ những khu vực đã có vào sâu 100m			240.000
5	Khu vực còn lại			200.000
XII	Xã Ea H'đing			
1	Trung tâm cụm xã Ea H'đing	Ngã ba buôn Ea Sang	Các phía theo trục đường 500m	1.700.000
2	Khu Đầu giá (buôn Jók)	Các lô tiếp giáp với đường liên xã		800.000
		Các lô còn lại của khu đầu giá		500.000
3	Đường liên xã Ea K'pam	Các phía theo trục đường + 500m	Ngã ba buôn Jók	840.000
		Ngã ba buôn Jók	Cầu Ea H'đing	600.000
		Cầu Ea H'đing	Giáp ranh giới xã Ea K'pam	500.000
4	Đường liên xã (Ea H'đing - Ea Kiết)	Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Đền 2 km (đi Ea Kiết)	600.000
		Đền 2 km (đi Ea Kiết)	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	480.000
5	Đường liên xã Ea H'đing - Ea Tar)	Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Giáp ranh giới xã Ea Tar	850.000
6	Đường liên thôn	Từ ngã ba buôn Jók	Ngã ba thứ I (đường đi buôn H'ring. Quảng Hiệp)	360.000
		Ngã ba thứ I (đường đi buôn H'ring. Quảng Hiệp)	Trung tâm buôn H'ring	300.000
7	Đường song song đường liên xã	Đường thứ nhất giáp đường liên xã	Thuộc buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn 1 vào sau 200m	260.000
8	Đường nối liên đường liên xã với đường song song thứ nhất của buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn 1			300.000
9	Khu vực chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		660.000
10	Khu vực chợ	Khu vực còn lại		420.000
11	Đường ranh giới thôn 1 (Ea Tar - Ea H'đing)	Ngã ba Trung tâm cao su Ea H'đing	Ngã tư đập Trảng hồ Ea Kấp	260.000
12	Khu vực Trường Trần Quang Khải	Ngã ba đường liên xã Ea H'đing - Ea Tar (nhà ông Côi)	Hết trường học	660.000
		Ngã ba Trường Trần Quang Khải (hướng Đông)	Vào sâu 400m	660.000
13	Đường nhựa từ ngã ba Trường Trần Quang Khải	Ngã ba Trường Trần Quang Khải	Đường liên xã Ea H'đing - Ea Kiết	660.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đề xuất, điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Khu dân cư buôn Jók. buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn 1 (trừ khu vực đã có)			250.000
15	Khu vực còn lại			200.000
XIII	Xã Ea Tar			
1	Quốc lộ 29	Giáp ranh xã Ea Kuêh	Giáp ranh huyện Krông Búk	860.000
2	Đường liên xã Ea Tar - Ea H'Đing	Giáp ranh Ea H'Đing (đường nhựa thôn 1, 2, 3, 4)	+ 1300m	850.000
3	Đường liên xã Ea Tar - Ea Kuêh	+ 1300m	Cổng văn hóa thôn 4	1.200.000
		Cổng văn hóa thôn 4	Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	850.000
		Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	+ 750m	400.000
		+ 750m	+ 1200m (đi xã Ea Kuêh)	500.000
		+ 1200m (đi xã Ea Kuêh)	Giáp ranh giới xã Ea Kuêh	330.000
4	Đường liên xã Ea Tar - Cư Dliê M' nông	Cầu Ea Tar	Giáp ranh giới xã Cư Dliê M' nông	330.000
5	Đường ranh giới thôn 1 (Ea Tar - Ea H'đing)	Ngã ba Trung tâm cao su Ea H'đing	Ngã tư đập Trảng hồ Ea Káp	290.000
6	Đường nhựa thôn 2	Cây xăng Luyến Điểm	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Bé	330.000
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Bé	Hết đập Trảng hồ Ea Káp	290.000
7	Đường nhựa thôn 3	Cây xăng Luyến Điểm	Hết ngã ba thứ 3	330.000
8	Đường nhựa thôn 3 (đường nhựa phía sau UBND xã)	Ngã tư (nhà bà Hoa)	Hết ngã tư thứ nhất - ranh giới thôn 3, thôn 4 (nhà ông Ngẫu)	330.000
9	Đường nhựa thôn 4 (Đường nhựa phía sau UBND xã)	Hết ngã tư thứ nhất - Ranh giới thôn 3, 4 (nhà ông Ngẫu)	Hết đường	330.000
10	Đường nhựa ranh giới thôn 3, thôn 4	Ngã tư ranh giới thôn 3. 4 (nhà ông Ngẫu)	Giáp cao su	400.000
11	Đường vào Trạm Y tế (mới)	Từ cổng UBND xã	Trạm Y tế (mới)	330.000
12	Đường từ buôn Tong Liă đi buôn Ea Kiêng	Nhà bà Biên (buôn Tong Liă)	Nhà Liên Tấn	330.000
		Cổng chào buôn Ea Kiêng	Giáp ranh giới xã Cư Dliê M' nông	290.000
13	Đường trục thôn 2	Nhà ông Nam Quế (thôn 2)	Cổng chào thôn 2	260.000
		Nhà ông Dương (thôn 2)	Đường nhựa thôn 3	260.000
14	Khu vực còn lại			240.000
15	Đường bê tông ngã tư chợ thôn 3, thôn 4	Từ ngã tư chợ thôn 3, thôn 4	Ngã tư đường đi thôn 5	300.000
16	Đường công chào thôn 2 (cấp phối)	Từ cổng chào thôn 2	Ngã 3 đường nhựa thôn 2	300.000
17	Đường bê tông thôn 2	Từ ngã 3 đường nhựa thôn 2	Hết đường bê tông đoạn Hội trường thôn 2	300.000
18	Đường công chào thôn 1 (cấp phối)	Từ cổng chào thôn 1	Đến ngã 3 giáp ranh đường bê tông Ea Tar – Ea Hđing	300.000
19	Đường nội thôn. thôn 4	Từ trường mẫu giáo Ea Tar mới	Đường nhựa liên xã Ea Tar – Ea Hđing	300.000
XIV	Xã Cuôr Đăng			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thành phố Buôn Ma Thuột	Đầu suối Ea Mkang	12.000.000
		Suối Ea Mkang	Ranh giới xã Ea Drong (-	10.990.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đề xuất, điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			600m)	
		Ranh giới xã Ea Drong (-600m)	Ranh giới xã Ea Drong	23.550.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Cuôr Đăng (đi Ea Drong)	Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Trãi	7.500.000
		Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Trãi	Ranh giới xã Ea Drong	6.000.000
3	Khu vực còn lại vào xã Ea Drong (trừ trục đường liên xã)			1.500.000
4	Đường vào Công ty cà phê Thăng Lợi	Ngã ba (tiếp giáp đường Tránh Đông)	Giáp ranh huyện Krông Pắc	3.000.000
5	Đường song song Quốc Lộ 14	Đường thứ nhất	Buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, buôn Kroat B, buôn Kroat C	1.200.000
		Đường thứ nhất	buôn Ko Hneh	2.400.000
		Đường thứ hai	buôn Ko Hneh	800.000
		Đường thuộc khu tái định cư (mặt tiếp giáp đường N2)		3.000.000
6	Đường ngang Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	1.800.000
		Vào sâu 200m	Vào sâu 400m	1.500.000
		Đường thuộc khu tái định cư (mặt tiếp giáp đường N1)		3.500.000
7	Khu vực chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		7.000.000
8	Khu dân cư buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, buôn Kroat B, buôn Kroat C, buôn Ko Hneh			400.000
9	Khu dân cư buôn Aring			300.000
10	Đường vào buôn Aring	Ngã ba (đường tránh đông)	Hết đường buôn Aring	800.000
11	Tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn tránh đông TP Buôn Ma Thuột	Quốc lộ 14	Đường bê tông thứ nhất (hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 65)	13.340.000
		Đường bê tông thứ nhất (hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 65)	Đường dây 1 song song QL14 (hết thửa đất số 103, tờ bản đồ số 65)	7.760.000
		Đường dây 1 song song QL14 (hết thửa đất số 103, tờ bản đồ số 65)	Ngã ba buôn Aring	4.950.000
		Ngã ba buôn Aring	Tiếp giáp ngã ba đi Cty Cà phê Thăng Lợi	4.000.000
		Tiếp giáp ngã ba đi Cty Cà phê Thăng Lợi	Giáp huyện Krông Pắc	3.000.000
XV	Xã Ea Drong			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Cuôr Đăng	+ 1150m (hết khu công nghiệp Phú Xuân)	18.000.000
		+ 1150m (hết khu công nghiệp Phú Xuân)	+ 850m (hướng đi thị xã Buôn Hồ)	9.500.000
		+ 850m (hướng đi thị xã Buôn Hồ)	Giáp ranh giới xã Cư Bao thị xã Buôn Hồ	4.800.000
2	Đường liên xã	Ranh giới xã Cuôr Đăng	Vào sâu Cổng chào Thôn Đoàn Kết	7.500.000
		Cổng chào Thôn Đoàn Kết	Hết Nhà máy chế biến mủ cao su	6.000.000
		Hết Nhà máy chế biến mủ cao su	Ngã ba đường đi buôn Kroat A	1.200.000
		Ngã 3 đường đi buôn Kroat A	Ngã ba đường vào Công ty cà phê 15 (buôn yông B)	900.000
		Ngã 4 thao trường bắn (buôn Yông)	Ranh giới xã Quảng Tiến	850.000
3	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào	Từ Quốc lộ 14	Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đề xuất, điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	khu dân cư) thôn An Phú, thôn Tân Phú		Phú	
		Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	Vào sâu 200m (trừ khu vực đã có)	1.300.000
4	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư)	Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có) thôn Phú thành	Vào sâu 200m (trừ khu vực đã có)	1.870.000
5	Đường trung tâm xã	Ngã ba nhà ông Tâm (buôn Yông)	Hết ngã tư nhà ông Y Yăk Niê (buôn Tah)	1.500.000
		Cổng chào buôn Tah B	Ngã tư nhà ông Y Jeny Ayũn	1.500.000
6	Khu dân cư buôn Tar A, B (Khu trung tâm xã)			540.000
7	Điểm khu dân cư thôn Nam Kỳ			480.000
8	Khu dân cư còn lại thôn Tân Phú, thôn An Phú			540.000
9	Khu dân cư còn lại thôn Phú Thành, thôn Đoàn Kết. thôn Phú Phong			420.000
10	Khu dân cư còn lại buôn Yông			360.000
11	Khu vực còn lại			260.000
12	Khu dân cư còn lại buôn Yông B			360.000
13	Khu dân cư còn lại thôn Tân Sơn			360.000
14	Đường trung tâm đi xã Hòa Thuận	Ngã ba đường nhà ông Y Yung Byă (bắt đầu khu dân cư buôn Kroa A)	Cầu buôn Croa A	720.000
15	Khu dân cư còn lại buôn Kroa A			540.000
16	Điểm dân cư mới buôn Gram B			300.000
17	Khu dân cư còn lại buôn Tah			360.000

7. Giá đất ở tại đô thị:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Ea Pôk			
1	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đấu giá)	Ranh giới xã Cư Suê	Ngã ba đi buôn Pôk	7.500.000
		Ngã ba đi buôn Pôk	Cầu thôn 1 (cầu TDP Quyết Tiến)	9.000.000
		Cầu thôn 1 (cầu Tổ dân phố Quyết Tiến)	Ngã ba đi buôn Máp	12.000.000
		Ngã ba đi buôn Máp	Giáp ranh giới xã Quảng Tiến	7.500.000
2	Đường vào buôn Pôk A, B (đường liên xã Ea Pôk đi xã Ea M'ngang)	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 500m	2.200.000
		Từ 500m	Giáp Buôn Pôk B	1.000.000
		Buôn Pôk B (Từ Cổng chào Buôn Pôk B (Hai bên đường nhựa)	Giáp xã Ea M'ngang	500.000
3	Đường vào buôn Máp	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 300m	2.400.000
		Vào sâu 300m	Hết buôn Máp	1.200.000
		Hết buôn Máp	Đường vào buôn Sút	700.000
4	Đường ngang Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8: Thuộc Tổ dân phố Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi, Thành Công)	Vào sâu 100m	4.200.000
		Tỉnh lộ 8 vào sâu 100m	Vào sâu 300m thuộc Tổ dân phố Quyết Tiến. Quyết Thắng. Toàn Thắng. Thắng Lợi	2.100.000
5	Đường ngang ranh giới xã	Tỉnh lộ 8+ 100m thuộc TDP Thống Nhất; Thôn 8)	Vào sâu 300m	960.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Quảng Tiến - Ea Pôk			
6	Khu vực chợ	Các lô đất quay mặt vào chợ		1.800.000
		Khu vực còn lại của chợ		1.500.000
7	Khu dân cư TDP Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi, Thành Công			750.000
8	Khu dân cư TDP Tân Tiến, TDP Thống Nhất, Thôn 4, Thôn 8, Thôn Cư H'lâm			450.000
9	Khu dân cư An Bình, Buôn Ea Sút, Buôn Lang, Buôn Pôk A, Buôn Pôk B			300.000
10	Khu dân cư buôn Ea Măp			360.000
11	Khu dân cư Tân Sơn			250.000
12	Khu dân cư còn lại			250.000
II	Thị trấn Quảng Phú			
1	Hùng Vương	Ranh giới xã Quảng Tiến	Lý Thường Kiệt	17.000.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	27.000.000
		Trần Kiên	Lê Quý Đôn	15.000.000
		Lê Quý Đôn	Giáp tổ dân phố 8	11.000.000
		Giáp tổ dân phố 8	Giáp ranh giới xã Ea K'pam	9.000.000
2	Lý Nam Đế	Hùng Vương	Hàm Nghi	2.100.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.300.000
		Lê Lai	Hết đường	1.100.000
3	Ngô Quyền	Hùng Vương	Hàm Nghi	2.800.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.600.000
		Lê Lai	Hết đường	1.000.000
4	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Hàm Nghi	2.000.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.300.000
		Lê Lai	Hết đường	1.000.000
5	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Phù Đồng	6.600.000
		Phù Đồng	Hàm Nghi	3.100.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.800.000
		Lê Lai	Hết đường	1.000.000
6	Mai Hắc Đế	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.900.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.700.000
		Lê Lai	Hết đường	1.000.000
7	Quang Trung	Hùng Vương	Phù Đồng	6.600.000
		Phù Đồng	Hàm Nghi	3.600.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	2.200.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	1.300.000
		Lý Nhân Tông	Hết đường	1.100.000
8	Lê Đại Hành	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.300.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.100.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	920.000
9	Lê Lợi	Hùng Vương	Phù Đồng	5.900.000
		Phù Đồng	Hàm Nghi	3.300.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.800.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	920.000
10	Lý Thái Tổ	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.500.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.100.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	920.000
11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Phù Đồng	6.000.000
		Phù Đồng	Hàm Nghi	3.600.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	2.200.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	1.100.000
12	Bà Triệu	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.600.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.100.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	920.000
13	Hai Bà Trưng	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.100.000
14	Đinh Tiên Hoàng	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.300.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.100.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	920.000
		Hùng Vương	Phù Đồng	6.000.000
15	Trần Kiên	Phù Đồng	Hàm Nghi	3.300.000
		Hàm Nghi	Nguyễn Thị Định	2.000.000
		Nguyễn Thị Định	Lê Lai	1.800.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	1.100.000
		Lý Nhân Tông	Hết đường	920.000
		Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000.000
16	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000.000
17	Trường Chinh	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000.000
18	Lê Duẩn	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000.000
19	Đinh Núp	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000.000
20	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000.000
21	Lạc Long Quân	Hoàng Diệu	Đinh Núp	2.400.000
22	An Dương Vương	Nguyễn Hữu Thọ	Trường Chinh	3.300.000
23	Lê Lai	Ranh giới xã Quảng Tiến	Trần Kiên	1.600.000
24	Nguyễn Thị Định	Bà Triệu	Trần Kiên	1.600.000
25	Hàm Nghi	Lý Nam Đế	Trần Kiên	2.000.000
26	Lý Nhân Tông	Quang Trung	Trần Kiên	1.300.000
27	Đường nằm giữa song song với đường Hàm Nghi và đường Phù Đồng	Trần Kiên	Lý Thường Kiệt	2.800.000
28	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Kiên	Hết đường	1.600.000
29	Phù Đồng	Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	10.000.000
30	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Kiên	Phan Đình Phùng	7.200.000
31	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.800.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.300.000
32	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Nguyễn Du	2.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.300.000
33	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.300.000
34	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.300.000
35	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	8.200.000
		Nguyễn Chí Thanh	Giáp nghĩa địa	5.100.000
		Giáp nghĩa địa	Giáp ranh giới xã Quảng Tiến	3.300.000
36	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	8.200.000
		Nguyễn Chí Thanh	Tô Hiệu	1.800.000
37	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Nguyễn Du	10.000.000
38	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	8.000.000
39	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	21.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Tô Hiệu	7.500.000
		Tô Hiệu	Duy Tân	3.300.000
40	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Du	9.900.000
41	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	21.000.000
		Lê Hữu Trác	Nguyễn Chí Thanh	23.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	10.000.000
43	Cách Mạng Tháng 8	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	23.700.000
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	8.200.000
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	1.300.000
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	2.800.000
44	Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	1.600.000
45	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	8.000.000
46	Lê Thánh Tông	Lê Văn Tám (điều chỉnh theo QĐ số 19/2022)	Y Ngông Niê Kđăm	2.400.000
47	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	2.800.000
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	1.700.000
48	Lê Văn Tám	Y Bih Alêô	Nguyễn Chí Thanh	2.000.000
49	Vô Thị Sáu	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	2.400.000
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	1.300.000
50	Y Ngông Niê Kđăm	Hùng Vương	Nơ Trang Long	16.000.000
		Nơ Trang Long	Hết ranh giới thị trấn Quảng Phú	6.700.000
51	Trần Phú	Hùng Vương	Nơ Trang Long	4.000.000
52	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	A Ma Jhao	4.000.000
53	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Nơ Trang Long	3.300.000
54	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	3.300.000
55	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Hết đường	3.300.000
56	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	4.700.000
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	3.300.000
57	Kim Đồng	Hùng Vương	Hết đường	4.000.000
58	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	4.700.000
59	Y Jút	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	4.700.000
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	3.300.000
60	Nơ Trang Guh	Hùng Vương	Hết đường	3.300.000
61	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết đường	3.300.000
62	Huyền Trân Công Chúa	Nguyễn Văn Linh	A Ma Jhao	1.300.000
63	Trần Quốc Toản	Nguyễn Văn Linh	A Ma Jhao	1.300.000
64	Trần Nhật Duật	Nguyễn Văn Linh	A Ma Jhao	1.300.000
65	Lê Hữu Trác	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Y Ngông Niê Kđăm	10.000.000
66	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	2.200.000
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	13.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	22.000.000
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngông Niê Kđăm	18.000.000
67	Y Bih Alêô	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kđăm	1.600.000
68	Nguyễn Chí Thanh	Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	1.700.000
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.900.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	19.800.000
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngông Niê Kđăm	17.800.000
69	Tô Hiệu	Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.200.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	1.600.000
70	Nguyễn Công Trứ	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	1.300.000
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngông Niê Kđăm	1.200.000
71	Mạc Đĩnh Chi	Y Ngông Niê Kđăm (Giáp ranh giới xã Cư M'gar)	Vô Thị Sáu	1.700.000
		Vô Thị Sáu	Cách Mạng Tháng 8	2.000.000
72	Chu Văn An	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng 8	2.000.000
73	Nguyễn Trung Trực	Tô Hiệu	Duy Tân	1.300.000
74	Nguyễn Khuyến	Tô Hiệu	Duy Tân	1.300.000
75	Trần Cao Vân	Tô Hiệu	Duy Tân	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
76	Duy Tân	Nguyễn Trung Trực	Võ Thị Sáu	1.100.000
77	Ngô Gia Tự	Hàm Nghi	Nguyễn Thị Định	2.000.000
		Nguyễn Thị Định	Lê Lai	1.300.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	920.000
78	Y Ôn	Hà Huy Tập	Kim Đồng	1.700.000
79	Nguyễn Văn Linh	Y Ngông Niê Kđăm	Y Jút	2.200.000
80	Ama Jhao	Lê Hồng Phong	Hết đường	1.600.000
81	Nơ Trang Long	Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	1.980.000
82	Đường giữa Hùng Vương và Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Diệu	5.940.000
83	Hẻm Trường 10-3	Quang Trung	Hết đường	1.600.000
84	Đường ranh giới TT Quảng Phú - xã Quảng Tiến	Hùng Vương	Nguyễn Du	2.400.000
85	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Hết đường	2.000.000
86	Phan Đình Giót	Hùng Vương	Hết đường	1.600.000
87	A Ma Khê	Hùng Vương	Hết đường	1.300.000
88	Các lô đất trong khu vực chợ			14.200.000
89	Khu dân cư tổ dân phố 1. 5. 6			800.000
90	Khu dân cư tổ dân phố 3. 3A. 4. 7			660.000
91	Khu dân cư tổ dân phố 8			530.000
92	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.800.000
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	3.000.000
Bảng số 8: Giá đất ở tại đô thị và tại nông thôn (vị trí quy hoạch chi tiết 1/500 đã được đầu tư cơ sở hạ tầng)				
I	Khu dân cư mới thị trấn Ea Pôk			
1	Khu bán đấu giá đất ở mới (khu vực xã Cư Suê)	Các thửa đất giáp đường Tỉnh lộ 8		12.000.000
2		Trục đường N5, quy hoạch 20m		7.000.000
3		Trục đường D5, quy hoạch 20m		8.100.000
4		Trục đường D2, quy hoạch 18m		7.300.000
5		Trục đường D6, quy hoạch 15m		6.800.000
6		Trục đường D7, quy hoạch 18m		7.000.000
7		Trục đường D8, quy hoạch 15m		6.800.000
8		Trục đường D9, quy hoạch 18m		6.600.000
9		Trục đường D10, quy hoạch 15m		6.600.000
10		Trục đường D11, quy hoạch 18m		6.600.000
11		Trục đường N6, quy hoạch 15m		6.600.000
12	Khu dân cư Thị trấn Ea Pôk (Khu đấu giá đất ở mới)	Các thửa đất giáp đường Tỉnh lộ 8		12.000.000
13		Trục đường N1, quy hoạch 18m		6.600.000
14		Trục đường N2, quy hoạch 15m		6.800.000
15		Trục đường N3, quy hoạch 20m		7.000.000
16		Trục đường N4, quy hoạch 15m		7.000.000
17		Trục đường D1, quy hoạch 18m		7.000.000
18		Trục đường D3, quy hoạch 15m		7.000.000
19		Trục đường D4, quy hoạch 18m		8.100.000
II	Dự án đất ở KDC tổ dân phố 8, thị trấn Quảng Phú			
1	Khu dân cư bán đấu giá (Tổ dân phố 8)	Trục đường D2, quy hoạch 15m		8.500.000
2		Trục đường D3, quy hoạch 15m		6.800.000
3		Trục đường D1, quy hoạch 15m		7.100.000
4		Trục đường N1, N5, N7, N8, N11, N13		7.100.000
5		Trục đường N2, N3, N4, N6, N9, N10, N12		5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III	Khu đấu giá, tái định cư xã Cuôr Đăng			
1	Khu đấu giá, tái định cư Cuôr Đăng	Trục đường N4		10.500.000
2		Trục đường N3		5.500.000
3		Trục đường N2		5.500.000
4		Trục đường N1		5.500.000
IV	Dự án điểm dân cư xã Quảng Hiệp			
1	Khu đấu giá điểm dân cư Quảng Hiệp	Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã đi thị trấn Quảng Phú		3.500.000
		Các thửa đất trên trục đường quy hoạch 8 mét		2.500.000

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

10. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định theo giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh,

11. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.